

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **244** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **26** tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng hạng mục Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm thuộc tiểu dự án giải phóng mặt bằng Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm và Đường Đ2, dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về Giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 07/3/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh một số đoạn đường, tuyến đường, một số vị trí đất trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2019; Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 38/QĐ-UBND ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của UBND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông; Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2018 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 42/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2019 và ý kiến của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Đắk Nông tại Thông báo số 363/TB-HĐTD ngày 25/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng hạng mục Khu tái định cư phía đông Hồ trung



tâm thuộc tiểu dự án giải phóng mặt bằng Khu tái định cư phía đông hồ Trung tâm và Đường Đ2, dự án đầu tư xây dựng công trình: Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

1. Các thông tin về thửa đất cần định giá

- Địa chỉ khu đất: Tổ dân phố 4, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

Khu đất có tứ cạnh tiếp giáp như sau:

+ Phía Đông: Giáp đất sản xuất nông nghiệp của người dân.

+ Phía Tây: Giáp đất sản xuất nông nghiệp của người dân.

+ Phía Bắc: Giáp đất sản xuất nông nghiệp của người dân.

+ Phía Nam: Giáp đất sản xuất nông nghiệp của người dân và giáp đường Nơ Trang Long.

- Tổng diện tích cần xác định giá đất: 344.285,2 m² (Trong đó bao gồm cả đất nông nghiệp và đất ở):

- Thời hạn sử dụng đất:

+ Đất ở: lâu dài;

+ Đất nông nghiệp: 50 năm.

- Mục đích định giá đất: Tính bồi thường.

2. Giá đất làm căn cứ để tính tiền bồi thường dự án trên như sau:

Stt	Loại đất	Đơn giá theo Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Hệ số K theo Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh để tính bồi thường
I	Đất ở đô thị tại tổ 4, phường Nghĩa Đức				
1	Giáp đường Nơ Trang Long	1.800.000	1,6	3.514.000	1,95
2	Giáp đường nhựa (nội bộ khu tái định cư Đắk Nur A)	850.000	2,1	2.852.000	3,35
3	Giáp đường đất thông hai đầu				
3.1	Nhóm 1 (Đoạn từ giáp đường Nơ Trang Long đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ 13 của hộ bà Nguyễn Thị Chức)	330.000	1,6	814.000	2,46
3.2	Nhóm 2 (Đoạn còn lại của đường đất thông 2 đầu trong dự án)	330.000	1,6	651.000	1,97
II	Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm				
1	Giáp đường Nơ Trang long				



1.1	Nhóm 1 (Đoạn từ đầu đường Nơ Trang Long trong dự án đến ngã 3 đường nhựa nội bộ khu tái định cư Đăk Nur A)	49.300	1,1	1.175.000	23,83
1.2	Nhóm 2 (Đoạn đường còn lại (cụt))	49.300	1,1	940.000	19,06
2	Giáp đường nhựa (nội bộ khu tái định cư Đăk Nur A)	49.300	1,1	939.000	19,04
3	Giáp đường đất thông hai đầu				
3.1	Nhóm 1 (Đoạn từ giáp đường Nơ Trang Long đến hết thửa đất số 134 , tờ bản đồ 13 của hộ ông Trương Thế Ngọc) và đường đất ngoài dự án tiếp giáp với thửa đất trong dự án)	49.300	1,1	215.000	4,36
3.2	Nhóm 2 (Đoạn hết thửa đất số 134 , tờ bản đồ 13 của hộ ông Trương Thế Ngọc đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 13 của bà Nguyễn Thị Chức)	49.300 đồng/m ²	1,1	195.000	3,95
3.3	Nhóm 3 (đoạn còn lại của đường đất thông 2 đầu thuộc dự án)	49.300	1,1	156.000	3,16
4	Giáp đường đất cụt				
4.1	Nhóm 1 (Đoạn đầu nối với đường đất thông hai đầu nhóm 1)	49.300	1,1	151.000	3,06
4.2	Nhóm 2 (Đoạn đầu nối với đường đất thông hai đầu nhóm 2)	49.300	1,1	137.000	2,77
4.3	Nhóm 3 (Đoạn đầu nối với đường đất thông hai đầu nhóm 3).	49.300	1,1	109.000	2,21
4.4	Nhóm 4 (Đoạn đầu nối với tuyến đường nhựa nội bộ khu tái định cư Đăk Nur A)	49.300	1,1	195.000	3,95
4.5	Nhóm 5 (giáp tuyến đường đất cụt ngoài dự án)	49.300	1,1	176.000	3,56
5	Không tiếp giáp đường				
5.1	Nhóm 1 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất thông hai đầu nhóm 1)	49.300	1,1	76.000	1,54
5.2	Nhóm 2 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp các nhánh đường đất cụt nhóm 2)	49.300	1,1	69.000	1,39
5.3	Nhóm 3 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất cụt nhóm 3)	49.300	1,1	55.000	1,11

5.4	Nhóm 4 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất cụt nhóm 4)	49.300	1,1	98.000	1,98
5.5	Nhóm 5 (gồm hai thửa đất số 8 và số 39 thuộc bản trích đo số 13)	49.300	1,1	62.000	2,10
5.6	Nhóm 6 (gồm các thửa đất không giáp đường thuộc mảnh trích đo số 14)	49.300	1,1	151.000	3,06

** Ghi chú:*

- Giá đất cụ thể trên chỉ áp dụng đối với trường hợp thu hồi đất đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định.

- Đối với giá đất ở và đất nông nghiệp được cắt mức theo hệ số chiều sâu của thửa đất như sau: Mức chiều sâu của thửa đất từ 0 mét đến mét thứ 30 áp dụng hệ số 1,0; từ trên mét thứ 30 đến mét thứ 50 áp dụng hệ số 0,7; từ trên mét thứ 50 trở đi áp dụng hệ số 0,5. Riêng đối với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường Nơ Trang Long và đường nội bộ khu tái định cư Đắc Nur A áp dụng giá đất cho phần diện tích tại mức hệ số chiều sâu trên 50m là: 151.000 đồng/m².

- Chi tiết giá đất cụ thể từng thửa đất có phụ lục kèm theo.

Điều 2.

1. Giao UBND thị xã Gia Nghĩa căn cứ vị trí thửa đất thu hồi của dự án để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án trên theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Đắc Nông, UBND thị xã Gia Nghĩa chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về giá đất cụ thể được quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đắc Nông; Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh Đắc Nông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTTĐT, KTKH, NN(Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

PHỤ LỤC

**Chi tiết giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện hạng mục: Khu tái định cư phía đông Hồ trung tâm thuộc tiểu dự án giải phóng mặt bằng khu tái định cư phía Đông Hồ trung tâm và Đường Đ2, dự án đầu tư xây dựng công trình:
Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.**

(Kèm theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ ĐĐ số	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể	Ghi Chú
I. Đất ở tiếp giáp đường Nơ Trang Long; Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp Nơ Trang Long thuộc Nhóm 1 (Đoạn từ đầu đường Nơ Trang Long đến ngã 3 đường nhựa nội bộ khu tái định cư Đắk Nur A)							
1	Huỳnh Sốt	14	12	3.153,00	ODT	3.514.000	
					CLN	1.175.000	
2	Ngô Minh Nhật	14	13	1.534,50	ODT	3.514.000	
					CLN	1.175.000	
3	Trần Long	14	16	465,50	ODT	3.514.000	
					CLN	1.175.000	
4	Nguyễn Trọng Tý	14	51	266,60	ODT	3.514.000	
					CLN	1.175.000	
5	Trần Đình Tuấn	14	52	494,40	ODT	3.514.000	
					CLN	1.175.000	
6	Lê Quang Hạnh	14	36	168,10	ODT	3.514.000	
					CLN	1.175.000	
7	Dương Thanh	14	8	2.335,70	CLN	1.175.000	
8	Huỳnh Sốt	14	14	1.993,90	CLN	1.175.000	
9	Tâm	14	15	216,60	CLN	1.175.000	
10	Trương Ngọc Thuận	14	26	2.834,40	CLN	1.175.000	
11	Huỳnh Sốt	14	40	12.538,40	CLN	1.175.000	
12	Trần Văn Trường	14	42	1.672,80	CLN	1.175.000	
13	Bùi Diên Mạnh	14	44	253,00	CLN	1.175.000	
14	Lê Văn Luyện	14	45	264,40	CLN	1.175.000	
15	Nguyễn Thị Bông	14	46	102,50	CLN	1.175.000	
16	Nguyễn Đình Tổng	14	47	391,80	CLN	1.175.000	
17	Nguyễn thị Bích Phượng	14	48	375,20	CLN	1.175.000	
18	Mai Thị Loan	14	49	392,80	CLN	1.175.000	
19	Phan Thị Nhạn	14	50	315,30	CLN	1.175.000	
20	Phan Công Quế	14	53	375,00	CLN	1.175.000	
21	Nguyễn Văn Ngọc	14	54	415,90	CLN	1.175.000	
22	Vũ Thị Hoàng Mai Thảo	14	56	1,80	CLN	1.175.000	
23	Phạm Văn Nghị	14	57	283,70	CLN	1.175.000	
24	Trần Thiện Tính	14	58	491,00	CLN	1.175.000	
25	Bùi Thị Hoàn	14	43	247,00	CLN	1.175.000	
26	Trần Thị Thảo	14	59	339,30	CLN	1.175.000	
27	Nguyễn Văn Tuấn	14	61	694,00	CLN	1.175.000	
II. Đất nông nghiệp tiếp giáp đường Nơ Trang Long thuộc Nhóm 2 (Đoạn đường còn lại (cụt))							
1	Lê Đình Nghê	13	119	328,40	CLN	940.000	
2	Võ Văn Quảng	13	135	1.596,80	CLN	940.000	
3	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	171	428,30	CLN	940.000	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ BĐ số	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể	Ghi Chú
III. Đất ở và đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa nội bộ khu TĐC Đắc Nur A							
1	Huỳnh Lâu	14	29	18.645,40	ODT	2.582.000	
					CLN	939.000	
2	Bùi Anh Quán	13	120	391,90	CLN	939.000	
3	Hồ Ngọc Hà	13	122	659,80	CLN	939.000	
4	Thái Thị Hoa	13	123	703,50	CLN	939.000	
5	Nguyễn Thị Bích Phượng	13	124	810,40	CLN	939.000	
6	Nguyễn Văn Hân	13	125	515,30	CLN	939.000	
7	Nguyễn Phạm Hanh	13	126	384,20	CLN	939.000	
8	Chu Sĩ Hào	13	127	392,00	CLN	939.000	
9	Lê Hồng Tuyên	13	128	1.071,50	CLN	939.000	
10	Lê Thị Oanh	13	129	634,40	CLN	939.000	
11	Hồ Thị Lan	13	130	496,00	CLN	939.000	
12	Phùng Thị Hoa	13	131	464,50	CLN	939.000	
13	Nguyễn Trọng Hình	13	132	350,40	CLN	939.000	
14	Nguyễn Văn Chu	13	133	762,10	CLN	939.000	
15	Nguyễn Thị Thanh Tuyết	14	18	610,80	CLN	939.000	
16	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	14	19	609,50	CLN	939.000	
17	Đoàn Thị Đông	14	20	609,10	CLN	939.000	
18	Trang Mạnh Chiến	14	21	608,20	CLN	939.000	
19	Đình Việt Anh	14	22	607,30	CLN	939.000	
20	Phan Thị Hồng Thúy	14	23	607,00	CLN	939.000	
21	Trần Thị Thi	14	24	604,40	CLN	939.000	
22	Đình Thị Thu Hương	14	25	604,60	CLN	939.000	
23	Nguyễn Minh Hoạt	14	28	1.224,80	CLN	939.000	
IV. Đất ở tiếp giáp đường đất thông 2 đầu thuộc Nhóm 1 (Đoạn từ đường Nơ Trang Long đến hết thửa đất số 54, tờ BĐ 13 của bà Nguyễn Thị Chức); Đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất thông hai đầu thuộc Nhóm 2 (Đoạn từ hết thửa đất số 13 đến hết thửa đất số 54 mảnh TĐDC số 13-2018							
1	Huỳnh Lâu	13	110	1.663,50	ODT	814.000	
					CLN	195.000	
2	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	89	760,50	ODT	814.000	Đất đang tranh chấp
					CLN	195.000	
3	Nguyễn Thị Chức	13	54	1.063,80	CLN	195.000	
4	Nguyễn Bảo Thông	13	62	845,20	CLN	195.000	
5	Phạm Thị Lệ	13	63	728,10	CLN	195.000	
6	Đào Trung Việt	13	64	549,60	CLN	195.000	
7	Bùi Quốc Bảo	13	65	1.882,40	CLN	195.000	
8	Nguyễn Thành Chung	13	69	23.207,60	CLN	195.000	
9	Võ Thị Tùng	13	73	965,20	CLN	195.000	
10	Tạ Sanh	13	77	823,50	CLN	195.000	
11	Hoàng Kim Thanh	13	78	933,40	CLN	195.000	
12	Nguyễn Tấn Tới	13	82	777,40	CLN	195.000	
13	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	84	1.102,10	CLN	195.000	Đất đang tranh chấp
14	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	90	643,40	CLN	195.000	Đất đang tranh chấp
15	Ngô Văn Phú	13	92	1.989,70	CLN	195.000	
16	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	93	757,00	CLN	195.000	Đất đang tranh chấp

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ BĐ số	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể	Ghi Chú
17	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	94	687,40	CLN	195.000	Đất đang tranh chấp
18	Tạ Sanh	13	95	3.813,00	CLN	195.000	
19	Huỳnh Thị Bích Hằng	13	96	1.689,40	CLN	195.000	
20	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	102	2.400,80	CLN	195.000	Đất đang tranh chấp
21	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	107	2.846,30	CLN	195.000	Đất đang tranh chấp
22	Nguyễn Đình Trí	14	1	429,30	CLN	195.000	

V. Đất ở tiếp giáp đường đất thuộc Nhóm 2 (Đoạn còn lại của đường đất thông hai đầu trong dự án); Đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất thông 2 đầu thuộc Nhóm 3 (Đoạn còn lại của đường đất thông 2 đầu của dự án)

1	Phan Thị Phương	13	3	468,30	ODT	651.000	
					CLN	156.000	
2	Lê Đình Cường	13	4	674,20	ODT	651.000	
					CLN	156.000	
3	Lê Thị Nhật Hồng	13	9	1.020,50	ODT	651.000	
					CLN	156.000	
4	Hoàng Hữu Huy	13	10	938,40	ODT	651.000	
					CLN	156.000	
5	Đào Công Thái	13	11	491,70	ODT	651.000	
					CLN	156.000	
6	Nguyễn Dư	13	17	1.858,20	ODT	651.000	
					CLN	156.000	
7	Nguyễn Tấn Tới	13	27	2.958,10	ODT	651.000	
					CLN	156.000	
8	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	1	17,70	CLN	156.000	
9	Hoàng Thị Hoàn	13	5	408,20	CLN	156.000	
10	Ngô Xuân Hà	13	6	235,20	CLN	156.000	
11	Đào Văn Dũng	13	7	533,20	CLN	156.000	
12	Nguyễn Thế Vinh	13	16	1.167,50	CLN	156.000	
13	Nguyễn Lợi	13	19	3.597,10	CLN	156.000	
14	Nguyễn Dư	13	20	960,50	CLN	156.000	
15	Nguyễn Thị Thu	13	28	1.072,70	CLN	156.000	

VI. Đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất thông hai đầu thuộc Nhóm 1 (Đoạn từ Nơ Trang Long đến hết thửa đất số 134 mảnh Trích đo địa chính số 13-2018)

1	Nguyễn Đình Lễ	13	116	403,30	CLN	215.000	
2	Nguyễn Đình Lễ	13	117	1.617,10	CLN	215.000	
3	Nguyễn Đình Lễ	13	136	820,80	CLN	215.000	
4	Nguyễn Trúng	14	6	3.903,30	CLN	215.000	
5	Dương Thanh	14	7	396,30	CLN	215.000	

VII. Đất nông nghiệp tiếp Giáp đường cụt Nhóm 1 (Đoạn đầu nối với đường đất thông 2 đầu nhóm 1)

1	Thân Thanh Tùng	14	32	2.341,60	CLN	151.000	
2	Thân Văn Cam	14	37	2.345,40	CLN	151.000	
3	Nguyễn Văn Ngọc	14	38	53,70	CLN	151.000	
4	Thân Hoàng Thông	14	39	2.327,00	CLN	151.000	
5	Dương Thanh	14	3	480,30	CLN	151.000	
6	Tống Văn Dũng	14	4	1.030,80	CLN	151.000	
7	Huỳnh Thị Thu Hương	14	10	392,70	CLN	151.000	

VIII. Đất nông nghiệp tiếp giáp đường cụt Nhóm 2 (Đoạn đầu nối với đường đất thông 2 đầu nhóm 2)

1	Nguyễn Đức Thuận	13	49	4.117,30	CLN	137.000	
2	Trần Minh Truyện	13	55	963,80	CLN	137.000	
3	Nguyễn Đăng Hải	13	66	553,90	CLN	137.000	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ BĐ số	Số thửa	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể	Ghi Chú
4	Hoàng Ngọc Duyên	13	70	3.624,00	CLN	137.000	
5	Nguyễn Thành Chung	13	71	1.725,40	CLN	137.000	
6	Từ Văn Thành	13	72	1.758,50	CLN	137.000	
7	Nguyễn Thành Nam	13	75	338,50	CLN	137.000	
8	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	76	4.550,30	CLN	137.000	Đất đang tranh chấp
9	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	79	3.846,20	CLN	137.000	Đất đang tranh chấp
10	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	97	2.249,30	CLN	137.000	Đất đang tranh chấp
11	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	144	220,30	CLN	137.000	Đất đang tranh chấp
12	Nguyễn Quốc Vương	13	153	224,10	CLN	137.000	
13	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	154	2.141,10	CLN	137.000	Đất đang tranh chấp
14	Lương Thị Thanh	13	155	998,20	CLN	137.000	
15	Bùi Văn Thông	13	156	620,90	CLN	137.000	
16	Lê Quang Hoàng Minh	13	157	518,60	CLN	137.000	
IX. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm giáp đường đất cụt Nhóm 3 (Đoạn đầu nối với đường đất thông 2 đầu nhóm 3)							
1	Nguyễn Dư	13	33	497,70	CLN	109.000	
2	Nguyễn Thị Vịnh	13	34	1.962,00	CLN	109.000	
3	Nguyễn Dư	13	36	1.271,90	CLN	109.000	
4	Nguyễn Thị Thuý	13	43	4.364,30	CLN	109.000	
X. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm Giáp đường đất cụt Nhóm 4 (Đoạn đầu nối đường nội bộ khu tái định cư Đăk Nur A)							
1	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	85	9.122,30	CLN	195.000	Đất đang tranh chấp
2	Phan Thủy	13	86	3.575,10	CLN	195.000	
3	Trần Thị TRÚC	13	103	792,20	CLN	195.000	
4	Phan Minh Đức	13	104	936,70	CLN	195.000	
5	Phan Hùng	13	105	4.575,60	CLN	195.000	
6	Phan Thị Tố Uyên	13	106	1.385,90	CLN	195.000	
7	Huỳnh Tấn Thành	13	108	4.789,90	CLN	195.000	
8	Nguyễn Thạch Lâm	13	114	4.515,60	CLN	195.000	
9	Phan Bưởi	13	148	1.611,70	CLN	195.000	
10	Phan Hùng	13	145	710,30	CLN	195.000	
11	Phan Minh Đức	13	146	674,20	CLN	195.000	
12	Trần Thị TRÚC	13	147	564,70	CLN	195.000	
XI. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm giáp đường đất cụt Nhóm 5 (giáp tuyến đường đất cụt ngoài dự án)							
1	Huỳnh Ngọc Đây	13	161	1.602,40	CLN	176.000	
XII. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường Nhóm 1 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất thông 2 đầu nhóm 1)							
1	Phạm Thị Xuân	13	111	1.670,80	CLN	76.000	
2	Nguyễn Đĩnh Trung (Nguyễn Đình Trí thửa kế)	13	112	6.102,90	CLN	76.000	
XIII. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường Nhóm 2 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất cụt nhóm 2)							
1	Nguyễn Tấn Thanh	13	22	18.834,50	CLN	69.000	
2	Cao Thế Anh	13	48	4.656,90	CLN	69.000	
3	Hà Thị Nuôi	13	58	2.106,90	CLN	69.000	
4	tranh chấp	13	67	2.188,70	CLN	69.000	

STT	Tên chủ sử dụng đất	Tờ BĐ số	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất cụ thể	Ghi Chú
5	Huỳnh Nhóm	13	68	8.736,20	CLN	69.000	
6	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	81	4.206,40	CLN	69.000	Đất đang tranh chấp
7	Đặng Thị Kim Ngọc	13	88	1.252,30	CLN	69.000	
8	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	158	118,70	CLN	69.000	Đất đang tranh chấp
XIV. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường Nhóm 3 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất cụt nhóm 3)							
1	Nguyễn Tấn Thanh	13	13	1.212,00	CLN	55.000	
2	Nguyễn Minh Vương	13	23	2.189,70	CLN	55.000	
4	Nguyễn Dư	13	35	1.166,50	CLN	55.000	
5	Nguyễn Tấn Tới	13	41	4.805,90	CLN	55.000	
6	Trần Thị Bích Trâm	13	42	2.389,20	CLN	55.000	
XV. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường Nhóm 4 (Đoạn nằm liền kề với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường đất cụt nhóm 4)							
1	Nguyễn Thị Nguyệt	13	80	1.202,30	CLN	98.000	
2	Nguyễn Lục	13	87	11.931,90	CLN	98.000	
3	Huỳnh Ngọc Đây	13	99	18.155,00	CLN	98.000	
4	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	13	100	2.183,30	CLN	98.000	Đất đang tranh chấp
5	Nguyễn Thị Vân	13	109	4.770,60	CLN	98.000	
6	Trần Nhất Ngọc	13	115	1.500,40	CLN	98.000	
7	Phạm Thị Thương	13	150	2.276,60	CLN	98.000	
8	Lưu Vũ Phong	13	151	2.387,70	CLN	98.000	
9	Bùi Thị Bốn	13	160	2.759,40	CLN	98.000	
XVI. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không tiếp giáp đường Nhóm 5 (gồm thửa đất số 8 và 39, mảnh Trích đo địa chính số 13-2018)							
1	Phạm Đình	13	8	729,50	CLN	62.000	
2	Nguyễn Hữu Phước	13	39	1.156,40	CLN	62.000	
XVII. Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm không giáp đường Nhóm 6 (Các thửa đất không tiếp giáp đường thuộc bản trích đo địa chính số 14)							
1	Huỳnh Duy Quang	14	34	4.606,60	CLN	151.000	
2	Huỳnh Duy Quang	14	60	5.085,30	CLN	151.000	

Ghi chú:

* Giá đất cụ thể trên chỉ áp dụng đối với các trường hợp thu hồi đất đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định.

* Giá đất áp dụng cho mức chiều sâu của thửa đất như sau: Mức chiều sâu của thửa đất từ 0 mét đến mét thứ 30 áp dụng hệ số 1,0; từ trên mét thứ 30 đến mét thứ 50 áp dụng hệ số 0,7; từ trên mét thứ 50 trở đi áp dụng hệ số 0,5. Riêng các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp đường Nơ Trang Long và đường nội bộ Khu tái định cư Đắc Nur A áp dụng giá đất cho phần diện tích tại mức chiều sâu trên 50m là 151.000 đồng/m².

* Diện tích có thể thay đổi khi đo đạc, kiểm đếm ngoài thực địa.